

Bản án số: 06 /2019/DS-PT.

Ngày 21/01/2019.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: Ông Bạch Đăng Thi.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 18 và ngày 21/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2018/TLPT-DS ngày 04/12/2018 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân Huyện YT có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2018/QĐ-PT ngày 03/01/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Chị Ngô Thị Xuân Th1, sinh năm: 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Ngõ 10, phố Cả Trống, Thị trấn B1, Huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1975- Luật sư, Văn phòng luật sư Đào Nguyễn- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2018.

Địa chỉ: tầng 3, số 17, ngõ 133, phố Thái Hà, Phường B2, Quận ĐĐ, thành phố Hà Nội (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn:

2.1. Chị Nguyễn thị H2, sinh năm 1975 (có mặt).

2.2. Anh Đỗ Trọng N1, sinh năm: 1973 (có mặt).

Đều cùng địa chỉ: Thôn Phan, Xã B3, Huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Đặng Văn Q1, sinh năm: 1975 (vắng mặt ngày 18, có mặt ngày 21/01/2019).

Ủy quyền cho chị Ngô Thị Xuân Th1, sinh năm: 1975 theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Địa chỉ: Ngõ 10, phố Cả Trọng, Thị trấn B1, Huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

3.2. Chị Ngô Thị Bích Th2, sinh năm: 1966 (Vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Hạ Lát, Xã B4, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

3.3. Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam A1– Chi nhánh Bắc Giang.

Do ông Ngô Văn B5 là đại diện theo ủy quyền (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ chi nhánh ngân hàng: 303, Lê Lợi, thành phố C, tỉnh Bắc Giang.

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn là chị Ngô Thị Xuân Th1 trình bày: Gia đình chị và vợ chồng anh Đỗ Trọng N1, chị Nguyễn thị H2 có quan hệ bạn bè nên chị đã cho vợ chồng anh N1 Chị H2 vay tiền nhiều lần, có nhiều khoản vay anh N1 Chị H2 đã thanh toán xong, còn một số khoản vay sau này chưa thanh toán cho chị, cụ thể gồm các khoản vay sau: Ngày 17 tháng 10 năm 2013 chị cho anh N1 và Chị H2 vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2013, lãi suất được các bên thỏa thuận miệng là 18%/ năm. Đến hạn thanh toán chị đã gọi cho Chị H2 anh N1 đòi tiền nhiều lần nhưng anh chị không thanh toán. Việc Chị H2, anh N1 khai đã trả cho vợ chồng chị 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) vào các ngày 13 tháng 02 năm 2017, ngày 25 tháng 4 năm 2017 và ngày 06 tháng 5 năm 2017 là Chị H2 trả tiền cho khoản vay 425.000.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) Chị H2 vay của vợ chồng chị vào tháng 01 năm 2017 nhưng do Chị H2 đã trả xong tiền của khoản vay này, vợ chồng chị đã trả cho Chị H2 bản gốc giấy vay tiền nên chị không còn tài liệu để chứng minh. Số tiền Chị H2 trả lãi vào các ngày 17/02/2017 trả 24.400.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) và ngày 10/3/2017 trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) là trả tiền lãi của khoản vay 425.000.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng). Đối với khoản vay ngày 17 tháng 10 năm 2013 Chị H2, anh N1 chưa trả tiền lãi cho chị.

Ngày 26 tháng 01 năm 2017 anh N1 có gọi điện thoại cho chị hỏi vay số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) sau đó Chị H2 lên nhà chị lấy tiền và đã viết

giấy vay tiền ngày 26 tháng 01 năm 2017, hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất cho vay là 18%/ 1 năm, không quy định cụ thể về thời hạn thanh toán, hai bên thỏa thuận khi nào chị cần tiền thì anh N1 và Chị H2 sẽ trả tiền. Anh N1, Chị H2 đã trả cho chị 11.000.000đồng (Mười một triệu đồng) tiền lãi, cụ thể: Ngày 28/02/ 2017 Chị H2 trả chị 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), ngày 04/ 5/ 2017 Chị H2 trả chị 5.000.000đồng (Năm triệu đồng). Số tiền 5.500.000đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền chị gái chị Ngô Thị Bích Th2 nhờ chị trả cho Chị H2 tiền bảo hiểm, chị đã giao đủ số tiền này cho Chị H2 không liên quan gì đến khoản vay tiền giữa chị và Chị H2, anh N1.

Ngày 11/5/2017 anh N1 có gọi điện thoại hỏi vay số tiền 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) sau đó Chị H2 lên nhà chị lấy tiền và viết giấy vay tiền ngày 11/5/2017, số tiền vay 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 18%/năm, thời hạn vay 10 ngày. Tuy nhiên đến hạn thanh toán Chị H2, anh N1 không trả tiền cho chị. Đến ngày 09/6/2017 Chị H2 trả cho chị 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi.

Tổng số tiền chị yêu cầu chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị là 530.000.000đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc. Chị yêu cầu tính lãi suất của các khoản vay theo lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày vay đến ngày 11/12/2017; tại phiên tòa, Chị Th1 yêu cầu anh N1, Chị H2 phải chịu lãi đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

* Bị đơn là chị Nguyễn thị H2 trình bày: Do có quan hệ bạn bè thân thiết với gia đình Chị Th1, Anh Q1 nên chị có vay tiền của Chị Th1, Anh Q1 03 lần tiền cụ thể như sau:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 17 tháng 10 năm 2013 chị và anh Đỗ Trọng N1 có vay của anh Đặng Văn Q1 và chị Ngô Thị Xuân Th1 số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để làm ăn, thời hạn vay là 06 tháng, nếu gia đình Anh Q1 cần lấy tiền thì báo trước cho vợ chồng chị 15 ngày, các bên không có thỏa thuận về lãi suất. Vợ chồng chị đã thanh toán trả xong cho Chị Th1 và Anh Q1, cụ thể các lần trả như sau: Ngày 13 tháng 02 năm 2017 trả 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) tiền gốc, ngày 25 tháng 4 năm 2017 trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền gốc, ngày 06 tháng 5 năm 2017 trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc. Khi vay tiền giữa vợ chồng chị và vợ chồng Anh Q1, Chị Th1 không thỏa thuận về việc vợ chồng chị phải trả tiền lãi cho vợ chồng Anh Q1, Chị Th1 nhưng do khoản vay này bị quá hạn nên chị đã tự nguyện hỗ trợ cho Anh Q1, Chị Th1 44.400.000đ (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền lãi, cụ thể các lần như sau: Ngày 17 tháng 02 năm 2017 24.400.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng), ngày 10 tháng 3 năm 2017 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Chị Th1 yêu cầu chị và anh N1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ 200.000.000đ (Hai trăm triệu

đồng) tiền gốc và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 13 tháng 10 năm 2013 theo lãi suất 1,5%/ tháng chị không đồng ý vì khoản tiền này chị đã thanh toán xong.

Khoản vay thứ hai: Ngày 26 tháng 01 năm 2017 chị vay của Chị Th1 số tiền 80.000.000đồng (Tám mươi triệu đồng), đây là khoản tiền chị vay để sử dụng vào việc làm ăn riêng, anh N1 không được biết về khoản vay này. Khi vay tiền chị và Chị Th1 không có thỏa thuận về việc chị phải trả lãi suất, không thỏa thuận về thời hạn trả tiền. Vào khoảng tháng 10 năm 2017 Chị Th1 có đơn đốc, yêu cầu chị trả tiền nhưng do chị đã dùng số tiền vay của Chị Th1 cho người khác vay, đến nay chưa thu hồi được nên chưa có tiền trả cho Chị Th1. Mặc dù, khi vay tiền không có thỏa thuận chị phải trả lãi nhưng chị đã tự nguyện hỗ trợ cho Chị Th1 số tiền 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể: Ngày 28 tháng 02 năm 2017 số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), ngày 20 tháng 5 năm 2017 chị Ngô Thị Bích Th2 là chị gái Chị Th1 gửi Chị Th1 số tiền 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) để trả tiền hoa hồng bảo hiểm, được tính là tiền lãi chị hỗ trợ Chị Th1. Ngày 04 tháng 5 năm 2017 chị hỗ trợ cho Chị Th1 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Khoản vay thứ ba: Ngày 11/5/2017 chị vay của Chị Th1 số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) để sử dụng vào mục đích làm ăn riêng, anh N1 không được biết về khoản vay này. Khi vay tiền chị và Chị Th1 không thỏa thuận về việc chị phải trả lãi, không thỏa thuận về thời hạn vay. Đến tháng 10 năm 2017 Chị Th1 có đơn đốc việc trả tiền nhưng do làm ăn không thuận lợi nên chị chưa trả được tiền cho Chị Th1. Tuy không thỏa thuận về việc chị phải trả lãi của khoản vay nhưng chị đã tự nguyện hỗ trợ tiền lãi cho Chị Th1 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào ngày 09 tháng 6 năm 2017.

Chị H2 khẳng định, còn nợ Chị Th1 số tiền là 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng), là tiền chị vay riêng, không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng, chị đồng ý trả cho Chị Th1 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc, chị không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của Chị Th1 do trong giấy vay tiền các bên không thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi. Đối với số tiền lãi chị đã trả cho Chị Th1 trong khoản vay ngày 26 tháng 01 năm 2017 và ngày 11 tháng 5 năm 2017 số tiền là 36.500.000đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) là chị tự nguyện hỗ trợ lãi cho Chị Th1, Chị Th1 yêu cầu chị phải trả tiền lãi chị yêu cầu khấu trừ số tiền 36.500.000đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) vào tiền gốc.

* Bị đơn là anh Đỗ Trọng N1 trình bày: Ngày 17 tháng 10 năm 2013 anh và Chị H2 có vay của vợ chồng Chị Th1, Anh Q1 số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng, các bên không thỏa thuận về việc vợ chồng anh phải trả lãi của số tiền vay. Vợ chồng anh đã trả đủ số tiền này cho vợ chồng Chị Th1 và Anh Q1 là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền gốc và hỗ trợ lãi cho vợ chồng Anh Q1 số tiền là 44.400.000đ (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Đối với khoản tiền Chị H2 vay ngày 26 tháng 01 năm 2017 và ngày 11 tháng 5 năm 2017, tổng số tiền của hai món vay là 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) anh không được biết, Chị H2 không sử dụng số tiền vay vào mục đích chung của vợ chồng. Chị Th1 khai, anh có gọi điện thoại hỏi vay tiền là không đúng. Chị Th1 khởi kiện yêu cầu anh và Chị H2 có trách nhiệm liên đới trả cho Chị Th1 tổng số tiền 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi suất anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Chị Th1 vì khoản tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) anh và Chị H2 vay chung Chị H2 đã thanh toán xong. Khoản tiền 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) là tiền Chị H2 vay để sử dụng vào mục đích riêng của Chị H2, anh không đồng ý trả nợ.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Văn Q1 trình bày: Vợ chồng anh có quan hệ quen biết với anh N1, Chị H2 nên ngày 17/10/2013 vợ chồng anh có cho Chị H2, anh N1 vay số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 06 tháng, hạn thanh toán đến ngày 17/4/2014, hai bên thỏa thuận miêng lãi suất 1,5%/ tháng. Đến hạn thanh toán Chị Th1 đã đến nhà và yêu cầu Chị H2, anh N1 trả tiền nhưng Chị H2, anh N1 khất nợ nên vợ chồng anh đồng ý gia hạn nợ cho vợ chồng Chị H2, anh N1. Việc Chị H2, anh N1 khai đã trả cho vợ chồng anh 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) vào các ngày 13/02/2017, ngày 25/ 4/ 2017 và ngày 06/5/2017 là Chị H2 trả tiền cho khoản vay 425.000.000đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) Chị H2 vay của vợ chồng anh vào tháng 01/2017 nhưng do Chị H2 đã trả xong khoản vay này, vợ chồng anh đã trả Chị H2 bản gốc giấy vay tiền. Số tiền Chị H2 trả lãi vào ngày 17/02/2017 số tiền 24.400.000đồng (Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) và ngày 10/3/2017 số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng) là trả tiền lãi của khoản vay 425.000.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng). Đối với khoản vay ngày 17/10/2013 Chị H2, anh N1 chưa trả tiền lãi cho vợ chồng anh.

Ngày 26/01/2017 vợ chồng anh có cho Chị H2 anh N1 vay số tiền 80.000.000đồng (Tám mươi triệu đồng). Ngày 11/5/2017 vợ chồng anh tiếp tục cho vợ chồng Chị H2, anh N1 vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Cả hai khoản vay này đều do Chị H2 đại diện đứng ra viết giấy vay tiền và nhận tiền. Hai bên thỏa thuận miêng lãi suất của hai khoản vay là 1,5%/ tháng. Tổng số tiền của cả ba khoản vay Chị H2, anh N1 còn nợ vợ chồng anh 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc. Anh yêu cầu Chị H2 anh N1 phải trả cho Chị Th1 số tiền gốc là 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng) và lãi tính đến ngày 23/3/ 2018 là 186.345.000đ (Một trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

* Tại công văn số 66/CV-VPBBG ngày 24/7/2018 ông Ngô Văn B5 đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam A1 trình bày: Ngày 26/ 8/2017 chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 đã vay vốn tại Ngân hàng VPBank theo hợp đồng tín dụng số LN1708210161072, số tiền vay là 410.000.000đ (Bốn trăm mười triệu đồng), tài sản bảo đảm là nhà đất tại thửa đất số 187² tờ bản đồ 17 diện tích 2525m² theo hợp đồng thế chấp số LN1708210161072 ngày 26/ 8/ 2017, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Huyện YT ngày 28 tháng 8 năm 2017. Hợp đồng tín dụng số LN1708210161072 chưa được tất toán, dư nợ hiện tại còn 410.000.000đồng (Bốn trăm mười triệu đồng), Chị H2 và anh N1 có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết tại Hợp đồng tín dụng và các văn bản khác có liên quan mà hai bên đã ký kết. Tài sản là nhà, đất tại thửa 187² tờ bản đồ 17 diện tích 2525m² đã được thế chấp tại VPBank để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của chị Nguyễn thị H2 anh Đỗ Trọng N1 đối với khoản vay của VPBank. VPBank đề nghị Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 01 năm 2018 về việc Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là thửa đất 187² tờ bản đồ 17 diện tích 2525m² đang được thế chấp tại VPBank.

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 8 năm 2018 chị Ngô Thị Bích Th2 trình bày: Chị và Chị H2 có quan hệ quen biết với nhau và cùng làm trong công ty bảo hiểm. Vào khoảng tháng 5 năm 2017 chị gửi Chị Th1 chuyển cho Chị H2 số tiền chiết khấu hoa hồng bảo hiểm là 5.500.000đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng). Sau đó chị đã gọi điện thoại cho Chị H2 và Chị H2 xác nhận đã nhận đủ số tiền 5.500.000đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền chị gửi Chị Th1 để trả cho Chị H2 chị không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa chị Ngô Thị Xuân Th1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Chị H2 anh N1 chịu lãi 1,5%/tháng tính từ ngày vay của từng khoản vay tương ứng cho đến ngày xét xử sơ thẩm; Chị Th1 không bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện. Chị H2, anh N1 không thay đổi quan điểm ban đầu, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân Yên Thế đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 138; Điều 147; Điều 227; Điều 229; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280; khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 298; Điều 471; khoản 1 Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, Điều 291, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Buộc chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Ngô Thị Xuân Th1 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc nhưng được trừ đi số tiền lãi Chị H2 đã trả thừa cho Chị Th1 tại khoản vay ngày 26 tháng 01 năm 2017 là 4.028.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng) và khoản vay ngày 11 tháng 5 năm 2017 là 5.475.000đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Số tiền gốc Chị H2 và anh N1 còn phải trả Chị Th1 là 520.497.000đ (Năm trăm hai mươi triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 phải liên đới trả cho chị Ngô Thị Xuân Th1 số tiền lãi của khoản tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) vay ngày 17 tháng 10 năm 2013 là 74.700.000đ (Bảy mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Hủy bỏ một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 01 năm 2018 đối với thửa đất 187², tờ bản đồ số 17 Xã B3 diện tích 2525 m².

Bác một phần yêu cầu của chị Ngô Thị Xuân Th1 yêu cầu chị Nguyễn thị H2 anh Đỗ Trọng N1 phải trả lãi suất 1,5%/ tháng của 03 khoản vay ngày 17 tháng 10 năm 2013, ngày 26 tháng 01 năm 2017 và ngày 11 tháng 5 năm 2017 tính từ ngày vay tiền đến ngày 11 tháng 12 năm 2017, tổng số tiền lãi của 03 khoản vay không được Tòa án chấp nhận là 92.053.000đ (Chín mươi hai triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 02/10/2018, chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tòa án tuyên vợ chồng anh, chị phải trả nợ hai lần cho một khoản vay 200.000.000đồng là trái pháp luật số tiền 200.000.000đồng này chị đã trả cho Chị Th1 rồi. Đối với khoản vay ngày 26/01/2017 và ngày 11/5/2017 tổng số tiền hai món vay là 330.000.000đồng, Tòa án tuyên buộc vợ chồng chị phải trả nợ là không phù hợp vì đây là khoản nợ riêng của Chị H2 và Chị Th1, không liên quan đến anh N1. Tòa án buộc Chị H2 phải trả lãi vay trong khi không có thỏa thuận về lãi.

Ngày 05/10/2018 nguyên đơn là chị Ngô Thị Xuân Th1 có đơn xin rút một phần khởi kiện về yêu cầu tính lãi suất: Món vay ngày 17/10/2013 chị yêu cầu tính lãi là 0,75%/tháng tính từ ngày 17/10/2013 đến 11/12/2017; Khoản vay ngày 26/01/2017 và khoản vay ngày 11/5/2017 chị yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vay cho đến ngày 11/12/2017.

Ngày 04/12/2018 chị Nguyễn thị H2 có đơn đề nghị rút một phần kháng cáo với nội dung: tại bản án sơ thẩm Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23/01/2018 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng sau khi ký hợp đồng thế chấp số LN1708210161072 ngày 26/8/2017. Ngân hàng Việt Nam A1 và Chị H2 yêu cầu hủy bỏ một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 23/01/2018 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất 187² tờ bản đồ số 17 diện tích 2525m². Cần chấp nhận yêu cầu của Chị H2 và Ngân hàng về việc hủy bỏ một phần biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 của Tòa án nhân dân Huyện YT đối với thửa đất số 187² là có căn cứ. Để đảm bảo đúng quy định của hợp đồng vay vốn với Ngân hàng chị xin được rút một phần kháng cáo đã nêu.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, chị Ngô Thị Xuân Th1 là nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị Hảo, anh N1 là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Chị H2, anh N1 phải trả cho chị 561.095.300 đồng. Việc anh N1, Chị H2 trình bày đã trả bà 200.000.000 đồng là không đúng, mà số tiền 200.000.000 đồng này là Chị H2 trả vào khoản vay 425.000.000 đồng bà đã cho Chị H2 vay tháng 1/2017, đến ngày 06/5/2017 Chị H2 đã trả đủ cho chị số tiền 425.000.000 đồng nên chị đã trả lại giấy gốc cho Chị H2. Chị đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn là chị Nguyễn thị H2, anh Đỗ Trọng N1 trình bày: anh chị giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chị không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc buộc vợ chồng chị phải trả số tiền 200.000.000 đồng, số tiền này chị đã trả cho Chị Th1 theo các giấy Chị Th1 nhận tiền của bà ngày 13/2/2017, ngày 25/4/2017 và ngày 6/5/2017, với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Đối với số tiền 330.000.000 đồng, anh N1 không đồng ý trả nợ cùng Chị H2 vì anh không biết và không liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự xử: chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1, sửa bản án sơ thẩm. Xác định khoản vay ngày 17/10/2013 với số tiền 200.000.000 đồng Chị H2 đã trả hết cho Chị Th1. Buộc Chị H2, anh N1 phải trả cho Chị Th1 số tiền 332.522.000 đồng. Các bên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị Bích Th2 và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Bắc Giang có đơn xin xét xử vắng. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Chị T2 và Ngân hàng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn thị H2, anh Đỗ Trọng N1 về việc anh, chị không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc: buộc vợ chồng anh, chị phải trả cho Chị Th1 số tiền 200.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với khoản vay ngày 17/10/2013: Chị H2, anh N1 có ký giấy vay tiền của Chị Th1 200.000.000đồng, điều này các bên đều công nhận.

Chị Th1 cho rằng khi cho vay hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất, đến nay Chị H2, anh N1 chưa trả tiền gốc và lãi, nên Chị Th1 khởi kiện yêu cầu Chị H2, anh N1 phải trả 200.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi.

Chị H2, anh N1 xác định đã thanh toán xong số tiền 200.000.000đồng (vào các ngày 13/2/2017 là 90.000.000đồng, ngày 25/4/2017 số tiền 10.000.000đồng, ngày 06/5/2017 số tiền 100.000.000đồng, tổng cộng là 200.000.000đồng) và hỗ trợ 44.400.000đồng tiền lãi. Chị Th1 thừa nhận các giấy biên nhận tiền do Chị H2 cung cấp là chữ viết của chị và chị đã nhận số tiền 244.400.000đồng của Chị H2, nhưng Chị Th1 cho rằng, số tiền này không phải là trả nợ cho khoản vay ngày 17/10/2013 mà là trả nợ khoản tiền chị cho Chị H2 vay 425.000.000đồng vào khoảng tháng 01/2017; sau khi Chị H2 trả hết gốc và lãi của khoản vay 425.000.000đồng chị đã trả lại cho Chị H2 toàn bộ giấy tờ vay nợ. Chị Th1 không có căn cứ chứng minh về việc đã cho Chị H2 vay khoản tiền 425.000.000đồng. Chị H2 không thừa nhận đã vay của Chị Th1 khoản tiền 425.000.000đồng như Chị Th1 đã khai. Nên việc Chị Th1 cho rằng, Chị H2 trả cho chị 244.400.000đồng là trả nợ khoản tiền Chị H2 vay 425.000.000đồng vào khoảng tháng 01/2017 là không có căn cứ.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm anh Đỗ Trọng N1 cung cấp giấy ủy quyền của Chị Th1 ngày 07/12/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Tư Kh1, 60, Phố Mới, thị trấn CT, huyện TY với nội dung “tính đến thời điểm hiện tại, chị Nguyễn thị H2 còn nợ 330.000.000đồng tiền gốc và lãi còn lại do hai bên tự thỏa thuận”

Căn cứ vào lời khai của hai bên, giấy biên nhận do Chị H2 xuất trình và các tài liệu chứng cứ khác có căn cứ để xác định: Ngày 17/10/2013 Chị H2, anh N1 đã vay của Chị Th1 200.000.000đồng; Chị H2 đã trả cho Chị Th1 200.000.000đồng tiền gốc và 44.400.000đồng tiền lãi của khoản vay này. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

[2.2]. Đối với kháng cáo của Chị H2, anh N1 về việc Tòa cấp sơ thẩm buộc anh Nguyễn Trọng Nam có trách nhiệm trả nợ cùng Chị H2 là không đúng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 26/01/2017 Chị H2 ký nhận vay 80.000.000đồng; thỏa thuận miệng khi nào Chị Th1 cần tiền thì Chị H2 anh N1 sẽ trả tiền cho Chị Th1 và thỏa thuận miệng lãi suất 18%/năm. Chị H2 anh N1 đã trả 11.000.000đồng tiền lãi (ngày 28/02/2017 trả 6.000.000đồng; ngày 4/5/2017 trả 5.000.000đồng)

Ngày 11/5/2017 Chị H2 ký nhận vay 250.000.000đồng. Chị H2 đã trả 20.000.000đồng tiền lãi vào ngày 9/6/2017.

Từ khi ký nhận vay đến nay, Chị H2 chưa thanh toán trả tiền gốc. Mặc dù, chỉ có Chị H2 ký giấy biên nhận vay tiền. Nhưng Chị H2, anh N1 là vợ chồng hợp pháp, Chị H2 khai vay tiền của Chị Th1 để làm ăn và cho vay lấy lãi chi tiêu. Chị H2 và anh N1 xác định vợ chồng vẫn làm ăn kinh tế chung, không duy trì chế độ tài sản riêng vợ chồng. Căn cứ Điều 288 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình thì Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc Chị H2, anh N1 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc, lãi cho Chị Th1 là có căn cứ, nên kháng cáo của anh N1, Chị H2 không được chấp nhận.

[2.3]. Về lãi suất của số tiền vay:

* Đối với khoản vay 200.000.000đồng ngày 17/10/2013 xác định đến ngày 06/5/2017 Chị H2 đã trả hết gốc cho Chị Th1 vào ngày 06/5/2017 và Chị H2 đã trả cho Chị Th1 44.400.000đồng tiền lãi, lãi suất được tính lại theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 là 09%/năm; 0,75%/ tháng và 0,025%/ ngày, cụ thể như sau:

- Từ ngày 17/10/2013 đến ngày 13/02/2017 là: 03 năm 03 tháng 27 ngày x 200.000.000đồng x 0,75%/ tháng = 59.850.000đồng

- Từ ngày 14/02/2017 đến ngày 25/4/2017 là 02 tháng 12 ngày x 110.000.000đồng x 0,75%/ tháng = 1.980.000đồng.

- Từ 26/4/2017 đến ngày 06/5/2017 là 11 ngày x 100.000.000đồng x 0,025%/ ngày = 275.000đồng.

Tổng tiền lãi Chị H2, anh N1 phải trả Chị Th1 đối với khoản vay 200.000.000đồng là: 62.105.000đồng (sáu mươi hai triệu một trăm linh lăm nghìn đồng), trừ đi số tiền lãi 44.400.000đồng lãi Chị H2 đã trả, Chị H2 anh N1 còn phải trả Chị Th1 17.705.000đồng tiền lãi.

* Đối với khoản vay 330.000.000đồng, Chị Th1 cho rằng khi cho Chị H2 vay 330.000.000đồng, hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 18%/năm, Chị H2 đã trả Chị Th1 31.000.000đồng tiền lãi. Chị H2 cho rằng đã trả cho Chị Th1 36.500.000đồng tiền lãi. Chị H2 cho rằng, khi vay hai bên không có thỏa thuận về việc trả lãi, nên nay Chị Th1 khởi kiện chị không đồng ý trả lãi. Mặc dù, giấy biên nhận không có nội dung thể hiện vay có lãi hay không, nhưng thực tế Chị H2 đã thanh toán trả tiền lãi cho Chị Th1. Việc Chị H2 khai trả lãi cho Chị Th1 là do chị

tự nguyện hỗ trợ cho Chị Th1 là không có căn cứ. Nên xác định hai bên cho nhau vay tiền là vay có lãi. Việc Chị Th1 yêu cầu Chị H2, anh N1 trả tiền cho chị tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày 11/12/2017 là có căn cứ. Do có tranh chấp về lãi suất, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất anh N1, Chị H2 phải trả là 0,83% là đúng quy định.

- Tiền lãi của khoản vay 80.000.000đồng từ ngày 26/01/2017 đến ngày 11/12/2017 là 10 tháng 15 ngày x 0,83% = 6.972.000đồng; đã trả 11.000.000đồng; trả thừa 4.028.000đồng.

- Tiền lãi của khoản vay 250.000.000đồng từ ngày 11/5/2017 đến ngày 11/12/2017 là 7 tháng x 0,83% = 14.525.000đồng; đã trả 20.000.000đồng; trả thừa 5.475.000đồng.

[2.4]. Đối với số tiền 5.500.000đồng Chị H2 cho rằng chị đã trả tiền lãi không được Chị Th1 thừa nhận. Chị T2 (là chị gái Bà Th1) đã gửi Chị Th1 5.500.000đồng để trả cho Chị H2. Chị Th1 thừa nhận đã cầm của Chị T2 5.500.000đồng, sau đó chị đã trả cho Chị H2, nhưng Chị Th1 không có chứng cứ chứng minh đã trả tiền cho Chị H2, Chị H2 không thừa nhận đã nhận tiền từ Chị Th1 và cho rằng số tiền Chị T2 trả cho chị được tính vào số tiền lãi chị đã trả cho Chị Th1. Tại mặt sau giấy biên nhận Chị H2 vay tiền của Chị Th1 ngày 26/01/2017 do Chị Th1 quản lý và cung cấp cho Tòa án có ghi “ ngày 20/5/2017 bác Thụy trả Hảo 5.500.000đồng”. Nên có căn cứ xác định số tiền 5.500.000đồng là khoản tiền lãi Chị H2 đã trả cho Chị Th1.

[2.5]. Số tiền gốc 330.000.000đồng cộng với số tiền lãi 17.705.000đồng chưa trả của khoản vay ngày 17/10/2013 là 347.705.000đồng. Đối trừ số tiền gốc đã vay với số tiền lãi đã trả thừa và số tiền 5.500.000đồng Chị Th1 đã nhận của Chị T2 là: 347.705.000 – 4.208.000đồng – 5.475.000đồng – 5.500.000đồng = 332.522.000đồng.

[2.6]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của Chị H2, anh N1. Sửa bản án sơ thẩm. Buộc anh N1, Chị H2 phải có nghĩa vụ trả cho Chị Th1 số tiền 332.522.000đồng; không chấp nhận yêu cầu của Chị Th1 về việc buộc Chị H2, anh N1 phải trả 200.000.000đồng tiền gốc của khoản vay ngày 17/10/2013.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 146; khoản 1 Điều 147; khoản 3 Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Th1 phải chịu 5% án phí dân sự của số tiền 200.000.000đồng không được chấp nhận.

- Anh N1, Chị H2 phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 332.522.000đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Chị H2, anh N1 được chấp nhận nên anh N1, Chị H2 không phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1. Sửa bản án sơ thẩm.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 138; Điều 147; Điều 227; Điều 229; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280; khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 298; Điều 471; khoản 1 Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, Điều 291, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần khởi kiện của chị Ngô Thị Xuân Th1

Buộc chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Ngô Thị Xuân Th1 332.522.000đồng (Ba trăm ba hai triệu, năm trăm hai hai nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Xuân Th1 về việc buộc chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 phải trả 200.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

4. Về án phí:

- Buộc chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 phải liên đới chịu 16.626.100đồng (Mười sáu triệu, sáu trăm hai sáu nghìn, một trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc chị Ngô Thị Xuân Th1 phải chịu 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí Chị Th1 đã nộp là 15.720.000đồng tại biên lai số AA/2012/02378 ngày 03 tháng 01 năm 2018 do Chi cục Thi hành án

dân sự Huyện YT, tỉnh Bắc Giang thu. Hoàn trả chị Ngô Thị Xuân Th1 5.720.000đồng (Năm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn thị H2 và anh Đỗ Trọng N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh N1, Chị H2 số tiền 600.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002048 ngày 02/10/2018 và biên lai số AA/2016/0002049 ngày 02/10/2018 tại chi cục thi hành án dân sự Huyện YT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Huyện YT;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS Huyện YT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Hà

